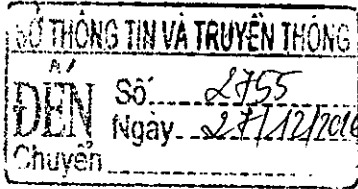


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH LAI CHÂU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61 /2016/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 10 tháng 12 năm 2016



**NGHỊ QUYẾT**

**Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020,  
nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về  
kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;*

*Xét Tờ trình số 2317/TTr-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh về kế  
hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn Ngân sách địa  
phương; Báo cáo thẩm tra số 509/BC-HĐND ngày 02/12/2016 của Ban Kinh tế  
- Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020,  
nguồn vốn Ngân sách địa phương với những nội dung sau:

**1. Nguyên tắc phân bổ vốn:**

a) Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn nhằm thực hiện các mục tiêu,  
định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh,  
các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm, quy hoạch phát triển KT-XH cấp  
huyện; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; ưu tiên bố trí vốn  
thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban  
Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Chương  
trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc phân bổ vốn tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, cũng như của từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

d) Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ phân bổ vốn chi tiết cho các dự án đã đủ thủ tục theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các dự án khởi công mới sẽ phân bổ chi tiết kế hoạch hàng năm khi có đủ thủ tục theo quy định.

e) Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

g) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

h) Thứ tự ưu tiên bố trí vốn như sau:

- Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển theo khế ước vay và cam kết trả nợ hàng năm; trả nợ vay Kho bạc Nhà nước (nếu có); bố trí vốn đầu tư cho lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và Khoa học - Công nghệ theo mức vốn Trung ương giao.

Trong từng lĩnh vực bố trí vốn cho các dự án theo thứ tự ưu tiên: Trả nợ xây dựng cơ bản, các công trình quyết toán hoàn thành, chuyển tiếp theo tiến độ dự án, các dự án khởi công mới có đủ thủ tục theo quy định.

- Số vốn còn lại phân bổ theo tỷ lệ: ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện, thành phố 30%.

- Ngân sách tỉnh phân bổ để đầu tư các công trình do tỉnh quản lý cho các mục tiêu sau:

+ Hỗ trợ đầu tư theo chính sách và các nhiệm vụ khác của tỉnh.

+ Bố trí một phần vốn chuẩn bị đầu tư.

+ Bố trí vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn khác mà tỉnh có cam kết đối ứng.

+ Bố trí vốn cho các dự án theo thứ tự ưu tiên: Trả nợ xây dựng cơ bản, các công trình quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp theo tiến độ dự án, các dự án khởi công mới.

i) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: Chỉ thực hiện đầu tư xây dựng trạm y tế xã hoặc trường mầm non, tiểu học. Mức vốn mỗi năm phân bổ cho mỗi huyện, thành phố là 03 (ba) tỷ đồng. Số còn lại do ngân sách tỉnh quyết định theo quy định.

k) Mức vốn bố trí cho từng dự án:

- Đối với các dự án hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, các dự án đã quyết toán bố trí đủ kế hoạch vốn cho từng dự án theo số đã quyết toán hoặc khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các dự án dở dang và các dự án khởi công mới, thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với các dự án thực hiện Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2016-2020 bố trí đủ 100% mức hỗ trợ từ NSNN.

## **2. Tổng nguồn vốn và phương án phân bổ**

Tổng vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, nguồn Ngân sách địa phương là: **3.645.886** triệu đồng, để lại dự phòng chưa phân bổ: **363.284** triệu đồng, số vốn phân bổ: **3.282.602** triệu đồng, cụ thể:

### **a) Vốn trung ương cân đối theo thời kỳ ổn định:**

Số vốn được phân bổ: **3.045.102** triệu đồng.

- Trả nợ vay tín dụng ưu đãi, giảm chi để tạo nguồn thu trả nợ gốc theo quy định: **503.000** triệu đồng.

- Phân bổ cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo: **495.066** triệu đồng.

- Phân bổ cho lĩnh vực khoa học công nghệ: **89.346** triệu đồng.

- Số còn lại phân bổ ngân sách tỉnh 70%, cấp huyện 30%:

+ Thực hiện các dự án ngân sách tỉnh quản lý: **1.376.665** triệu đồng.

+ Cân đối ngân sách huyện, thành phố: **581.025** triệu đồng.

### **b) Vốn thu xổ số kiến thiết**

Tổng số vốn phân bổ: **125.000** triệu đồng.

### **c) Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**

Tổng số vốn phân bổ: **112.500** triệu đồng. Các huyện, thành phố quyết định chi đầu tư vào các nhiệm vụ chi khác theo quy định của pháp luật từ nguồn thu tiền sử dụng đất, sau khi đã trích nộp về ngân sách tỉnh theo tỷ lệ quy định và đảm bảo kinh phí đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu đất đai.

(Có Phụ lục I, II kèm theo)

## **Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao

### 1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.

Hàng năm trên cơ sở danh mục các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng cân đối nguồn vốn, UBND tỉnh đề xuất danh mục các dự án chuẩn bị đầu tư để khởi công mới trong năm, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện các bước tiếp theo. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh theo quy định của Chính phủ và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Hoàn**

Phụ lục I

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**  
**TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 Nghị quyết số **61/2016/NQ-HĐND** ngày **10/11/2016** của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian		Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Chủ Đầu tư	Ghi chú	
			KC	HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh	Tổng số			KIH 2016 đã giao
	<b>TỔNG SỐ</b>												
A	Trung ương cân đối theo thời kỳ ổn định					3.353.423	495.055	4.128.076	3.282.602	579.200			
I	Trà nợ vay (tin dụng tư dài, giảm chi để tạo nguồn thu trả nợ gốc theo quy định)					3.353.423	313.223	3.865.579	3.045.102	554.200			
II	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					610.380	234.190	682.387	495.066	95.066			
(1)	Các dự án đã phê duyệt QT							20.000	20.000	2.511			Phần bù chi tiết
(2)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020							294.679	107.358	72.355			san
1	Trường Tiểu học trung tâm Trung Chải	Năm Nhìn		2014	2016	11172/21.10.13	10.000	10.000	1.345	1.345	UBND huyện Năm Nhìn		
2	Trường mầm non trung tâm xã Trung Chải	Năm Nhìn		2015	2017	1364/28.10.14	13.500	13.500	7.025	7.025	UBND huyện Năm Nhìn		
3	Trường THCS xã Tả Bạ huyện Mường Tè	Mường Tè		2015	2017	1366/28.10.14	13.280	13.280	7.304	7.304	UBND huyện Mường Tè		
4	Nhà lớp học trường THPT Quyết Thắng, thị xã Lai Châu	TP Lai Châu		2014	2015	1182/24.10.13	7.500	1.726	1.420	1.420	Sở Giáo dục và Đào tạo		
5	Nhà lớp học bộ môn trường THPT Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Phong Thổ		2014	2015	1180/24.10.13	2.850	799	524	524	Sở Giáo dục và Đào tạo		
6	Nhà lớp học trường THPT Năm Tâm, huyện Sin Hồ	Sin Hồ		2014	2015	1181/24.10.13	5.600	1.527	1.015	1.015	Sở Giáo dục và Đào tạo		
7	Trường THCS xã Vàng San	Mường Tè		2014	2016	1113/21.10.13	14.000	14.000	3.600	3.600	UBND huyện Mường Tè		
8	Trường tiểu học xã Khun Há, huyện Tam Đường	Tam Đường		2014	2016	1319/24.10.14	14.250	14.250	3.343	3.343	UBND huyện Tam Đường		
9	Nhà lớp học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Tè	Mường Tè		2015	2016	1377/29.10.14	6.000	3.900	3.510	3.510	UBND huyện Mường Tè		
10	Trường mầm non Quyết Thắng 2 (Giai đoạn II), thành phố Lai Châu	TP Lai Châu		2015	2016	04 P. học, 01 P. CN, Hiệu bộ, phụ trợ	9.500	9.500	6.175	6.175	UBND TP Lai Châu		
11	Trường dạy nghề giai đoạn III	TP Lai Châu		2011	2015	Nhà mới trú hs, nhà da nạng, nhà xường, phụ trợ 605/19.5.10 749/19.7.12 642/07.6.16	30.000	3.808	3.808	3.808	Ban QLDA DTXD các công trình DD và CN		



TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Chủ Đầu tư	Ghi chú
				KC	HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh	Tổng số	KH 2016 đã giao		
	Nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ tỉnh Lai Châu	Tam Đường		2014	2018	1301/30.10.13	39.500	39.500	20.750	20.750	8.000	Ban QLDA DTXD các công trình DD và CN		
(2)	<b>Các dự án khởi công mới 2016-2020</b>						39.533	39.533	68.596	68.596	6.533			
a	<b>Các dự án khởi công mới năm 2016</b>						39.533	39.533	35.738	35.738	6.533			
1	Phát triển thị trường công nghệ tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu		2016	2016	2830.3.2016	2.533	2.533	2.438	2.438	2.438	Sở Khoa học và công nghệ		
2	Mua sắm thiết bị nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu		2016	2018	2930.3.2016	37.000	37.000	33.300	33.300	4.095	Sở Khoa học và công nghệ		
b	<b>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</b>								32.858	32.858				
IV	<b>Cán đối ngân sách huyện, thành phố</b>								581.025	581.025	93.800			
1	TP. Lai Châu								71.650	71.650	11.567			
2	Huyện Tam Đường								56.597	56.597	9.137			
3	Huyện Phong Thổ								86.100	86.100	13.900			
4	Huyện Sin Hồ								89.111	89.111	14.386			
5	Huyện Mường Tè								78.272	78.272	12.636			
6	Huyện Than Uyên								83.089	83.089	13.414			
7	Huyện Tân Uyên								54.189	54.189	8.748			
8	Huyện Nậm Nhùn								62.017	62.017	10.012			
V	<b>Các dự án khác do tỉnh quản lý</b>						2.664.010		2.009.821	1.376.665	239.801			
(1)	Lập, thẩm định chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư dự án								6.000	6.000				
(2)	Các dự án đã phê duyệt QT								68.880	68.880	17.954			
(3)	Các dự án hoàn thành trước 31/12/2015 và chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						2.638.460		1.014.875	381.719	210.358			
(3.1)	<b>Các dự án sử dụng nguồn NSDP</b>						752.606		109.068	109.068	29.291			
a	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</b>						125.116		15.330	15.320	15.320			
1	Dương dẫn trung tâm xã Nậm Ban	Sin Hồ		2012	2014	170730.12.11	54.000		9.209	9.209	9.209	UBND huyện Sin Hồ		
2	Trụ sở làm việc tòa soạn Báo Lai Châu	T. x. Lai Châu	1359 m2 sàn	2013	2015	66820.6.12	15.510		648	648	648	Ban QLDA DTXD các công trình DD và CN		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm 2016-2020		Chủ Đầu tư	Ghi chú
				KC	HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh quản lý KH 2016 đã giao	Tổng số		
3	Sau gạt mặt bằng và HTKT khu 2B mở rộng thị xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	1,33ha	2013	2015	1266/25.10.12	15.000		1.205	1.205	1.205	UBND TP Lai Châu	
4	Đường Co Cóc - Nậm Tăm	Sin Hồ		2009	2012	1765/03.11.09; 1833/31.12.10	33.606		2.674	2.674	2.674	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	
5	Nâng cấp và mở rộng Trung tâm đón tiếp nhân viên liệt sỹ và điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	Nhà 2 tầng, phụ trợ	2014	2015	934/19.8.14	7.000	2.000	1.584	1.584	1.584	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN	
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2016-2020						627.490	472.053	93.748	93.748	13.971		
1	Đường Thèn Thầu xã Khun Há - Nậm Cung xã Mường Khoa	Tam Đường		2015	2017	1393/29.10.14	35.100	35.100	19.305	19.305	13.971	UBND huyện Tam Đường	
2	Đường giao thông nông thôn từ Km43 Mường Mỏ đến Nậm Chá xã Mường Mỏ	Nậm Nhùn	32,5 km	2013	2017	1231/25.10.12	190.000	190.000	54.543	54.543		UBND huyện Nậm Nhùn	
3	Nâng cấp, cải tạo đường Đào San - Si Lờ Lầu (phần đoạn Si Lờ Lầu - Mỏ Si San)	Phong Thổ	43 km			293/20/06; 1376/28.10.10	301.400	145.963	13.000	13.000		UBND huyện Phong Thổ	
4	Kiến cố hóa kênh mương cánh đồng Bình Lư và cánh đồng Nà Tâm huyện Tam Đường	Tam Đường	512ha			1279/25.10.12	86.000	86.000	3.150	3.150		UBND huyện Tam Đường	
7	Đường nối từ đường Thân Thuộc - Nậm Cắn - Nậm Sò - Noong Hèo đến đường Noong Hèo - Nậm Công - Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	Sin Hồ	5,34 km; Bm	2014	2016	988/21/8/2014	14.990	14.990	3.750	3.750		UBND huyện Sin Hồ	
(3.2)	Đối ứng các dự án ODA						815.108		48.703	48.703	13.905		
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015						124.454		27.645	27.645	3.850		
1	Đường trung tâm xã Bàn Giang đến xã Nùng Nàng	Tam Đường	11,7km	2012	2014	178/17.02.12; 612/23.6.2015	41.187	6.015	5.015	5.015	2.180	UBND huyện Tam Đường	
2	Nâng cấp, cải tạo đường Thèn Sin - Mường Sô	Tam Đường	13km	2010	2013	1870/12.11.09; 792/16.2.11; 1361/11.11.12; 268/02.4.2015; 1513/17.12.2015	83.267		18.130	1.670	1.670	UBND huyện Tam Đường	
b	Các dự án dự kiến hoàn thành giai đoạn 2016-2020						690.654	53.613	42.018	42.018	10.055		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Chủ Đầu tư	Ghi chú
				KC	HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh quản lý	Tổng số KH 2016 đã giao			
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	Sin Hồ, Phong Thổ, Tân Đường		2011	2016	1029/19.5.11	203.565	25.547	71.735	14.047	7.200	Sở Nông nghiệp và PTNT		
2	Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 - Khoản vay bổ sung (2015-2018) tỉnh Lai Châu	Các huyện		2015	2018	1772/20.12.14	269.139	2.124	266.456	2.124	1.000	Ban QLDA giảm nghèo tỉnh và các huyện		
3	T trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và kết hợp xây dựng CSHT đồng bộ phòng chống lũ, sụt lún đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư môi số khu vực tương điểm huyện Sin Hồ	Sin Hồ		2015	2019	869/12.8.15	200.000	23.681	185.000	23.681	1.000	UBND huyện Sin Hồ		
4	Trạm y tế xã Bàn Láng huyện Phong Thổ	Phong Thổ	12 P chức năng	2015	2016	482/18.5.15	4.950	950	855	855	855	Sở Y tế	Sử dụng vốn EU	
5	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu		2015	2016	1613/31.12.15	13.000	1.311	13.000	1.311		Sở Y tế	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện (vay vốn WB)	
(3,3)	Các dự án đối ứng NSTW						671.211	157.417	151.585	48.217	45.383			
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015						411.755	92.855	33.430	22.953	21.953			
1	Biểu tượng văn hóa Lai Châu	TP Lai Châu		2013	2014	1323/20.10.13; 570/30.5.14	25.500	8.500	6.177	677	677	Ban QLDA DTXD các công trình DD và CN		
2	Cấp nước thị xã Lai Châu	TP Lai Châu		2009	2014	1003/18.7.08; 713/14.6.09; 1173/16.10.11 862/09.8.13; 488/21.5.14	130.000	39.127	5.000	5.000	4.000	Công ty TNHH Cấp nước Lai Châu		
3	Hạ tầng giao thông khu du lịch thị trấn Sin Hồ	Sin Hồ	0,918km	2013	2015	1251/25.10.12; 323/07.4.14	36.000	19.441	6.928	1.951	1.951	UBND huyện Sin Hồ		
4	Đường du lịch Vàng Phèo - Nà Cùn, xã Mường So - Phong Thổ	Phong Thổ	4,3 km	2014	2015	1356/31.10.13	14.980	5.922	2.460	2.460	2.460	UBND huyện Phong Thổ		
5	San gạt mặt bằng khu trung tâm hành chính huyện Tân Uyên	Tân Uyên	14,1 ha	2010	2014	843/30.6.10; 1258/6.9.10; 403/1.4.11	159.104	9.294	2.294	2.294	2.294	UBND huyện Tân Uyên		
6	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (lô 2, 3)	TP Lai Châu		2010	2014	1405/29.10.10; 1770/27.12.14	46.171	10.571	10.571	10.571	10.571	UBND TP Lai Châu		
b	Các dự án dự kiến hoàn thành giai đoạn 2016-2020						259.456	64.562	118.155	25.264	23.430			

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016-2020		Chủ Đầu tư	Ghi chú	
				KC	HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh quản lý			Tổng số KH 2016 đã giao
1	Trung tâm lưu trữ tỉnh	T. x Lai Châu	3525m2	2012	2015	1281/25.10.12	56.326	16.898	26.144	5.702	5.132	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN	
2	Nâng cấp, sửa chữa Phòng khám đa khoa khu vực Mường So, huyện Phong Thổ	Phong Thổ		2015	2016	1351/28.10.14	8.000	3.342	4.740	3.342	3.008	UBND huyện Phong Thổ	
3	Sửa chữa, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Pa Tần, huyện Sin Hồ	Sin Hồ		2015	2016	1353/28.10.14	3.130	1.024	1.680	922	922	UBND huyện Sin Hồ	
4	Phòng khám đa khoa khu vực Ka Lăng, huyện Mường Tè	Mường Tè		2015	2016	1352/28.10.14	11.000	4.871	6.710	4.871	4.384	UBND huyện Mường Tè	
5	Hạ tầng kỹ thuật, đường đến khu sinh thái và quần thể hang động Pù Sam Cáp	T. x Lai Châu		2015	2016	1423/30.10.14	11.000	4.427	5.327	4.427	3.984	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN	
6	Trụ sở hợp khai các cơ quan sự nghiệp tỉnh	TP Lai Châu		2013	2017	1276/25.10.12	170.000	34.000	73.554	6.000	6.000	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN	
(3.4)	Các dự án chuyển từ chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW sang sử dụng nguồn NSDP						399.535	226.233	189.531	175.731	121.779		
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015						45.735	9.860	9.860	9.860	9.860		
1	Bổ trí dân cư tập trung sát biên giới điểm Hà Kho, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Mường Tè	30 hộ	2014	2015	1374/31.10.13	18.000	3.115	3.115	3.115	3.115	UBND huyện Mường Tè	
2	Bổ trí sắp xếp dân cư Bản Thu Lùm 2 xã Thu Lùm	Mường Tè	40 hộ	2014	2015	1375/31.10.13	15.000	1.728	1.728	1.728	1.728	UBND huyện Mường Tè	
3	Trụ sở Trung tâm tư vấn và kiểm định chất lượng công tỉnh.	T. x Lai Châu	3161	2014	2016	1359/31.10.13; 485/19.5.15	12.735	5.017	5.017	5.017	5.017	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN	
b	Các dự án dự kiến hoàn thành giai đoạn 2016-2020						353.800	216.373	179.671	165.871	111.919		
1	Đường trung tâm xã Thu Lùm (km 19) - A Chè	Mường Tè	1,935 km	2014	2016	1154/23.10.13	9.200	882	882	882	882	UBND huyện Mường Tè	
2	Bổ trí dân cư tập trung sát biên giới Việt - /I/, xã Pa Tần, huyện Sin Hồ	Sin Hồ	50 hộ	2014	2016	1372/31.10.13	32.000	13.000	12.150	12.150	12.150	UBND huyện Sin Hồ	
3	Bổ trí dân cư tập trung sát biên giới điểm Hua Pàng mới, điểm Nậm Chè xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	78 hộ	2014	2016	1373/31.10.13	34.000	13.249	13.249	11.249	9.496	UBND huyện Nậm Nhùn	
4	Rà phá bom mìn, vật nổ các xã biên giới thực hiện bố trí dân cư tỉnh Lai Châu	Mường Tè, Nậm Nhùn, Sin Hồ	210 ha	2015	2016	500/22.5.14; 122/26.9.16	8.200	8.200	2.700	2.700	2.700	BCH Quân sự tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian		Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Chức vụ đầu tư	Ghi chú
				KC-HT	KC	HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh quản lý		
5	Bổ trí sắp xếp dân cư bản Phu Xuy xã Hua Bum	Năm Nhùn	31 hộ	2015	2017	1355/28.10.14	23.500	16.100	13.990	13.990	8.855	UBND huyện Năm Nhùn	Vốn SN 2.400 triệu đồng
6	Đường giao thông đến bản Nhom Pố xã Tả Bả	Mường Tè	50 hộ	2015	2019	1395/29.10.14	66.500	53.200	46.550	46.550	18.629	UBND huyện Mường Tè	
7	Sắp xếp ổn định dân cư xã biên giới bản Mù Su - Mù Cả	Mường Tè	35 hộ	2015	2017	1354/28.10.14	27.000	19.510	17.019	17.019	9.707	UBND huyện Mường Tè	Vốn SN 2.090 triệu đồng
8	Đường giao thông đến bản Lả Pè 1, 2	Xã Tả Pả	20 km	2014	2017	1188/24.10.13	55.000	34.603	30.800	19.000	19.000	UBND huyện Mường Tè	
9	Đường giao thông đến bản Năm Tân Xã	Sin Hồ	10 km	2015	2017	1396/29.10.14	31.400	20.400	17.260	17.260	11.000	UBND huyện Sin Hồ	
10	Đường giao thông đến điểm ĐCĐC Năm Kha A (Tia Sung Cầu) xã Tả Tông	xã Tả Tông	1,5 km	2015	2017	1332/27.10.14	35.000	20.229	11.271	11.271	10.000	UBND huyện Mường Tè	
11	Đường giao thông Cao Chải đến điểm ĐCĐC Tia Ma Mù xã Tả Tông	xã Tả Tông	10 km	2015	2017	1330/27.10.14	32.000	17.000	13.800	13.800	9.500	UBND huyện Mường Tè	
(4)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						25.550	25.550	920.066	920.066	11.489		
a	Các dự án khởi công mới năm 2016						25.550	25.550	23.255	23.255	11.489		
1	Cấp NSH bản Nà Sài, bản Hà Giang, bản Nà Bò xã Bản Giang huyện Tam Đường	Tam Đường	3 bản/252 hộ	2016	2016	1160/12.10.2015	3.250	3.250	3.185	3.185	3.185	Sở Nông nghiệp và PNT	
2	Trụ sở xã Tả Bả, huyện Mường Tè	Mường Tè	540m2 sàn	2016	2018	30/30.3.2016	7.800	7.800	7.020	7.020	2.905	UBND huyện Mường Tè	
3	Kế suối Năm Bắc, thị trấn Năm Nhùn	Năm Nhùn		2016	2017	42/30.3.2016	14.500	14.500	13.050	13.050	5.399	UBND huyện Năm Nhùn	Danh mục chi tiết tại phụ lục II
b	Các dự án khởi công giai đoạn 2017-2020								896.811	896.811			
B	Thu số kiến thiết							181.832	149.997	125.000	25.000		
I	Thành phố Lai Châu						38.566	38.566	29.405	15.000	3.000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2016-2020						11.400	11.400	4.955	3.275	3.000		
1	Trạm y tế phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	12 P chức năng + phụ trợ	2015	2017	141/30.10.14	5.400	5.400	1.655	1.000	1.000	UBND TP Lai Châu	
2	Trạm y tế phường Đông Phong	TP Lai Châu	12 P chức năng + phụ trợ	2015	2017	143/31.10.14	6.000	6.000	3.300	2.275	2.000	UBND TP Lai Châu	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						27.166	27.166	24.450	11.725	-		Danh mục chi tiết tại phụ lục II
II	Huyện Tam Đường						25.067	25.067	19.700	15.000	3.000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2016-2020						5.400	5.400	2.000	2.000	2.000		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Chủ Đầu tư	Ghi chú
				KC	HT		Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh quản lý	Tổng số KH 2016 đã giao		
1	Trạm y tế xã Tả Lèng, huyện Tam Đường	Tam Đường	12 P.chức năng + phụ trợ	2015	2017	13/37/27.10.14	5.400	5.400	2.000	2.000	2.000	UBND huyện Tam Đường	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						19.667	19.667	13.000	1.000	1.000		
a	Các dự án khởi công mới năm 2016						5.000	5.000	2.820	1.000	1.000		
1	Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường	Tam Đường	12 P.chức năng + phụ trợ	2016	2018	40/30.3.2016	5.000	5.000	2.820	1.000	1.000	UBND huyện Tam Đường	
b	Các dự án khởi công giai đoạn 2017-2020						14.667	14.667	10.180	-	-		Đanh mục chi tiết tại phụ lục II
III	Huyện Phong Thổ						18.500	18.500	15.000	3.000	3.000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2016-2020						18.500	18.500	15.000	3.000	3.000		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						8.500	8.500	6.000	3.000	3.000		
a	Các dự án khởi công mới năm 2016						8.500	8.500	6.000	3.000	3.000		
	Trường Mầm non xã Lán Nhi Thành, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Nhà lớp học 2 tầng, phụ trợ	2016	2018	33/30.3.2016	8.500	8.500	6.000	3.000	3.000	UBND huyện Phong Thổ	
b	Các dự án khởi công giai đoạn 2017-2020						10.000	10.000	9.000	-	-		Đanh mục chi tiết tại phụ lục II
IV	Huyện Sin Hồ						5.400	5.400	15.000	3.000	3.000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2016-2020						5.400	5.400	3.000	3.000	3.000		
	Trạm y tế xã Chấn Nưa	Sin Hồ	12 P.chức năng + phụ trợ	2015	2017	1438/31.10.14	5.400	5.400	3.000	3.000	3.000	UBND huyện Sin Hồ	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						18.333	18.333	15.000	3.000	3.000		
V	Huyện Mường Tè						18.333	18.333	15.000	3.000	3.000		
(1)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						18.333	18.333	15.000	3.000	3.000		
a	Các dự án khởi công mới năm 2016						5.000	5.000	3.000	3.000	3.000		
	Trạm y tế thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Mường Tè	12 P.chức năng + phụ trợ	2016	2017	33/30.3.2016	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000	UBND huyện Mường Tè	
b	Các dự án khởi công giai đoạn 2017-2020						13.333	13.333	12.000	-	-		Đanh mục chi tiết tại phụ lục II
VI	Huyện Than Uyên						18.533	18.533	15.000	3.000	3.000		
(1)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						18.533	18.533	15.000	3.000	3.000		

TT	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Chưa Đầu tư	Ghi chú	
				KC	HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP cấp tỉnh quản lý	Tổng số KH 2016 đã giao				
a	Các dự án khởi công mới năm 2016														
	Trường tiểu học số 1 Mường Kim (điểm trung tâm), huyện Tân Uyên	Tân Uyên	8 P. học, phụ trợ	2016	2018	32/30.3.2016	5.800	5.800	5.220	3.540	3.000	UBND huyện Tân Uyên			
b	Các dự án khởi công giải ngân 2017-2020														
VII	Huyện Tân Uyên														
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giải ngân 2016-2020														
	Trường MN số 2 thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Tân Uyên	03 P. học, hiệu bộ, phụ trợ	2015	2017	1336/27.10.14	4.500	4.500	1.162	1.162	1.162	UBND huyện Tân Uyên			
(2)	Các dự án khởi công mới giải ngân 2016-2020														
a	Các dự án khởi công mới năm 2016														
	Trường Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Nhà lớp học, hiệu bộ, phụ trợ	2016	2018	36/30.3.2016	14.000	14.000	12.600	7.838	1.838	UBND huyện Tân Uyên			Danh mục chi tiết tại phụ lục II
b	Các dự án khởi công giải ngân 2017-2020														
VIII	Huyện Nậm Nhùn														
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giải ngân 2016-2020														
1	Trạm y tế xã Trung Chải	Năm Nhim	12 P. chức năng + phụ trợ	2015	2017	1434/31.10.14	6.500	6.500	3.350	1.659	1.250	UBND huyện Năm Nhim			
2	Trạm y tế xã Năm Chả	Năm Nhim	12 P. chức năng + phụ trợ	2015	2017	1436/31.10.14	6.600	6.600	3.340	2.491	1.250	UBND huyện Năm Nhim			
3	Trạm y tế xã Năm Ban	Năm Nhim	12 P. chức năng + phụ trợ	2015	2017	1435/31.10.14	7.500	7.500	3.850	1.850	500	UBND huyện Năm Nhim			Danh mục chi tiết tại phụ lục II
(2)	Các dự án khởi công mới giải ngân 2016-2020														
IX	Ngân sách tỉnh														
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành giải ngân 2016-2020														
	Trạm y tế xã Năm Ban														
(2)	Các dự án khởi công mới giải ngân 2016-2020														
C	Thu sử dụng đất														

Produced with ScanTOPDF

## Phụ lục II:

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	TMĐT dự kiến		Dự kiến bổ trợ giai đoạn 2017-2020	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó NSDP		
<b>A</b>	<b>Trung ương cân đối theo thời kỳ ổn định</b>		<b>2.688.384</b>	<b>1.813.436</b>	<b>1.229.787</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>		<b>385.070</b>	<b>345.070</b>	<b>300.118</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án dự kiến KCM năm 2017</b>		<b>207.050</b>	<b>192.050</b>	<b>168.940</b>	
1	Trường THCS xã Phúc Than huyện Than Uyên	Than Uyên	8.000	8.000		
2	Trường THCS số 1 Mường Kim (điểm bán Ngã Ba) huyện Than Uyên	Than Uyên	5.600	5.600		
3	Trường PTDTBT Tiểu học xã Nậm Cắn huyện Tân Uyên	Tân Uyên	14.950	14.950		
4	Trường Mầm non xã Hồ Mít huyện Tân Uyên	Tân Uyên	8.000	8.000		
5	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Tam Đường	7.500	7.500		
6	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Giang Ma, huyện Tam Đường	Tam Đường	8.000	8.000		Lồng ghép XSKT: 4.180 trđ
7	Trường mầm non Nậm Loỏng Thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	14.500	14.500		
8	Trường Mầm non Đông Phong Thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	15.500	15.500		Lồng ghép XSKT: 2.275 trđ
9	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	8.000	8.000		
10	Trường PTDT BT THCS xã Đào San, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	10.000	10.000		
11	Nhà lớp học trường PTDTBT THCS xã Lùng Thàng huyện Sin Hồ	Sin Hồ	10.000	10.000		
12	Trường mầm non xã Nậm Hăn, huyện Sin Hồ	Sin Hồ	9.500	9.500		
13	Trường PTDT bán trú THCS xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	15.500	15.500		
14	Trường Tiểu học số 1 xã Mù Cạ huyện Mường Tè	Mường Tè	6.000	6.000		
15	Trường Mầm non số 1 xã Tà Tông huyện Mường Tè	Mường Tè	12.000	12.000		
16	Nhà Hiệu bộ Trường Chính trị tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	9.000	9.000		
17	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	45.000	30.000		
<b>b</b>	<b>Các dự án dự kiến KCM giai đoạn 2018 - 2020</b>		<b>178.020</b>	<b>153.020</b>	<b>131.178</b>	
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	45.000	20.000		
2	Trường PTDTBT TH Bản Hòn huyện Tam Đường	Tam Đường	10.000	10.000		
3	Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Mung huyện Than Uyên	Than Uyên	25.000	25.000		
4	Trường Tiểu học Tà Hừ xã Hồ Mít, điểm trường Mít Nội huyện Tân Uyên	Tân Uyên	16.200	16.200		
5	Trường THCS Quyết Tiến thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	22.000	22.000		
6	Trường PTDTBTTHCS Pa Vây Sừ huyện Phong Thổ	Phong Thổ	15.000	15.000		
7	Trường Tiểu học Tủa Sín Chải huyện Sin Hồ	Sin Hồ	12.000	12.000		
8	Trường PTDTBT THCS xã Pú Dao huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	15.000	15.000		
9	Trường Mầm non số 2 Tà Tông, xã Tà Tông, huyện Mường Tè	Mường Tè	17.820	17.820		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực khoa học công nghệ</b>		<b>36.509</b>	<b>36.509</b>	<b>32.858</b>	Dự kiến KCM các năm 2019-2020
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc sở KHCN	TP Lai Châu	5.000	5.000		
2	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác QLNN về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho các huyện, TP trên địa bàn	Các huyện, TP	31.509	31.509		
			<b>2.266.806</b>	<b>1.431.858</b>	<b>896.811</b>	
<b>III</b>	<b>Các dự án khác do tỉnh quản lý</b>		<b>422.821</b>	<b>367.847</b>	<b>344.539</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án dự kiến KCM năm 2017</b>					
1	Nâng cấp Báo điện tử tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	2.196	2.196		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	TMDT dự kiến		Dự kiến bố trí giai đoạn 2017-2020	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó NSDP		
2	Đường giao thông đến điểm ĐCĐC Pà Khả xã Tà Tông huyện Mường Tè	Mường Tè	3.500	3.500		
3	Trạm y tế xã Mường Than huyện Than Uyên	Than Uyên	4.000	4.000		
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	5.500	5.500		
5	Trụ sở Thị trấn Mường Tè huyện Mường Tè	Mường Tè	5.800	5.800		
6	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	14.900	14.900		
7	Trụ sở làm việc ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	TP Lai Châu	14.900	14.900		
8	Cầu treo nối bản Nà Cà xã Bình Lưu và bản Nà Tầm 2 xã Nà Tầm huyện Tam Đường	Tam Đường	9.500	9.500		
9	Đường Giao thông bản Pá Chí Tầu đi Hua Chít xã Tà Hừa huyện Than Uyên	Than Uyên	10.000	10.000		
10	Cơ sở làm việc Đồn Công an Nậm Ngà, thuộc Công An huyện Mường Tè	Mường Tè	10.000	10.000		
11	Cầu Bê tông bản Nà Cúng xã Bản Lang huyện Phong Thổ	Phong Thổ	13.000	13.000		
12	Đường giao thông vào bản Tà Cu Tý xã Giang Ma huyện Tam Đường	Tam Đường	14.500	14.500		
13	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	17.280	17.280		
14	Đường Nậm Khăm - Háng Lìa 2 - Háng Lìa 1 huyện Sin Hồ	Sin Hồ	20.000	10.000		Lồng ghép vốn 30a: 10 tỷ
15	Tuyến giao thông đến điểm ĐCĐC Mù Su xã Mù Cà huyện Mường Tè	Mường Tè	18.000	18.000		
16	Đường Lùng Thàng - Nậm Lúc 1 - Nậm Lúc 2 huyện Sin Hồ	Sin Hồ	20.000	20.000		
17	Đường liên xã Sùng Phài - Thèn Sin huyện Tam Đường	Tam Đường	25.000	25.000		
18	Đường GTNT đến bản mới chia tách Nậm Tăng, Nậm Cười huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	30.000	15.000		Lồng ghép vốn 30a: 15 tỷ
19	Đường Nà Ngò - Hua Ngò - Nà Lào xã nậm Sớ huyện Tân Uyên	Tân Uyên	35.000	20.000		Lồng ghép vốn 30a: 15 tỷ
20	<b>Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng Chè</b>	<b>Các huyện, TP</b>	<b>149.745</b>	<b>134.771</b>	<b>134.771</b>	
20.1	<i>Huyện Tam Đường</i>		19.760	17.784		
	GTND tiểu vùng Bản Bo - Sơn Bình - Nà Tầm	Tam Đường	17.260	15.534		
	GTND tiểu vùng Tam Đường	Tam Đường	2.500	2.250		
20.	<i>Huyện Tân Uyên</i>		49.985	44.987		
	GTND tiểu vùng trung tâm	Tân Uyên	10.000	9.000		
	GTND tiểu vùng Phúc Khoa - Mường Khoa	Tân Uyên	24.900	22.410		
	GTND tiểu vùng Pác Tà	Tân Uyên	15.085	13.577		
20.	<i>Huyện Than Uyên</i>		27.500	24.750		
	GTND tiểu vùng Phúc Than	Than Uyên	13.500	12.150		
	GTND tiểu vùng Tà Mung	Than Uyên	14.000	12.600		
20.	<i>Huyện Sin Hồ</i>		27.500	24.750		
	GTND tiểu vùng Phìn Hồ-Hồng Thu	Sin Hồ	10.000	9.000		
	GTND tiểu vùng Xà Dề Phìn	Sin Hồ	7.500	6.750		
	GTND tiểu vùng Tà Ngào	Sin Hồ	10.000	9.000		
20.5	GTND tiểu vùng Nậm Pi huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	12.500	11.250		
20.6	GTND tiểu vùng Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	5.000	4.500		
20.7	GTND vùng chè Thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	7.500	6.750		
<b>b</b>	<b>Các dự án đối ứng ODA, đối ứng NSTW và đối ứng các nguồn vốn khác KCM trong giai đoạn 2016-2020 UBND tỉnh đã có cam kết</b>		<b>174.000</b>	<b>20.700</b>	<b>20.700</b>	



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	TMDT dự kiến		Dự kiến bố trí giai đoạn 2017-2020	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó NSDP		
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới	Các huyện trong tỉnh	147.000	14.700		
2	Nhà thi đấu TDTT Liên đoàn lao động tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	25.000	4.000		
3	Chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Xử lý điểm đen tại Km 38+500/QL.4D tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	2.000	2.000		
<b>c</b>	<b>Các dự án dự kiến sử dụng nguồn ngân sách trung ương nhưng không cần đối được vốn</b>		<b>1.391.000</b>	<b>771.000</b>	<b>329.861</b>	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HEND, UBND; Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	120.000	60.000		
2	Đường quảng trường và Hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (giai đoạn II), huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	200.000	100.000		
3	Tuyến kè chống xói, bờ bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 18(2) đến mốc 19, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Mường Tè	150.000	90.000		
4	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Súi Hồ, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	100.000	50.000		Lồng ghép vốn 30a: 20 tỷ
5	Đường Trung tâm xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bàn Lầu - Bàn Thảo A - Thảo B - Bàn K2 huyện Tân Uyên	Tân Uyên	100.000	50.000		Lồng ghép vốn 30a: 20 tỷ
6	Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường huyện Than Uyên	Than Uyên	80.000	60.000		
7	Hạ tầng thiết yếu của các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung		65.000	26.000		
8	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	90.000	70.000		
9	Đường Hồ Thầu - Bình Lư huyện Tam Đường	Tam Đường	115.000	70.000		
10	Đường Tà Phìn - Xả Dề Phìn; Nâng cấp đường Nậm Cuối - Hua Cuối - Nậm Cọ Mông huyện Sin Hồ	Sin Hồ	100.000	70.000		
11	Hạ tầng khu du lịch cao nguyên Sin Hồ (giai đoạn I), huyện Sin Hồ	Sin Hồ	90.000	60.000		
12	Hạ tầng khu Khu kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	Phong Thổ	81.000	20.000		
13	Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	100.000	45.000		
<b>d</b>	<b>Các dự án thực hiện các Đề án, chương trình, dự án khác dự kiến KCM 2018-2020</b>		<b>278.985</b>	<b>272.311</b>	<b>201.711</b>	
<b>d.1</b>	<b>Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu SXNN hàng hóa tập trung</b>		<b>66.735</b>	<b>60.061</b>	<b>60.061</b>	
1	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa		19.165	17.248		ND đóng góp: 1.916 tr.đ
<b>a</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>		<b>2.760</b>	<b>2.484</b>		
	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Bình Lư	Tam Đường	1.110	999		
	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Bàn Bò	Tam Đường	1.650	1.485		
			<b>3.735</b>	<b>3.362</b>		
<b>b</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>					
	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Mường Than	Than Uyên	3.165	2.849		
	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Mường Cang	Than Uyên	570	513		
			<b>12.670</b>	<b>11.403</b>		
<b>c</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>					
	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Mường Khoa	Tân Uyên	5.369	4.832		
	Giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Phúc Khoa	Tân Uyên	7.301	6.570		
			<b>2.450</b>	<b>2.205</b>		ND góp: 245 tr.đ
2	Đường trục chính vùng lúa					ND góp: 45 tr.đ
-	Đường trục bán Hưng Phong, bản Nà Sắng xã Bàn Bò	Tam Đường	450	405		
-	Đường trục liên bản: Bản Phường - Nà Mã - Bản Đắc - Pú Cáy - Nà Ban - Hua Nà	Than Uyên	2.000	1.800		ND góp: 200 tr.đ
3	Đường trục chính vùng chè: bản Mít Nội - bản Thảo xã Hố Mít	Tân Uyên	35.000	31.500		ND góp: 3.500 tr.đ
4	Hệ thống tưới công nghệ cao vùng chè bản Bò	Tam Đường	5.120	4.608		ND góp: 512 tr.đ

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	TMĐT dự kiến		Dự kiến bố trí giai đoạn 2017-2020	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó NSDP		
5	Cầu Mít Nội xã Pắc Ta	Tân Uyên	5.000	4.500		ND góp: 500 tr.đ
<b>d.2</b>	<b>Đề án đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020</b>		<b>55.000</b>	<b>55.000</b>	<b>49.500</b>	
1	Nhà tạm giữ công an huyện Mường Tè	Mường Tè	13.000	13.000		
2	Trụ sở Đồn công an Trung Chải huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	5.000	5.000		
3	Trụ sở công an phường Đông Phong TP Lai Châu	TP Lai Châu	5.000	5.000		
4	Trụ sở công an phường Quyết Tiến TP Lai Châu	TP Lai Châu	5.000	5.000		
5	Nhà ở tập huấn cho cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ, dự bị động viên	TP Lai Châu	12.000	12.000		
6	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 5 trụ sở Đồn Biên phòng và các trạm, tổ công tác Biên phòng	Các huyện	15.000	15.000		
<b>d.3</b>	<b>Các dự án khác</b>		<b>157.250</b>	<b>157.250</b>	<b>92.150</b>	
1	Đường giao thông đến Sín chải B, A xã Pa Vệ Sủ huyện Mường Tè	Mường Tè	14.500	14.500		
2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Km43 Mường Mỏ đến Nậm Chà	Nậm Nhùn	60.000	60.000		
3	Công trình phòng thủ tỉnh Lai Châu	Tam Đường, Phong Thổ	42.750	42.750		
4	Xây dựng dự án doanh trại Trung đoàn 880 (giai đoạn II)	TP Lai Châu	25.000	25.000		
5	Trường quân sự địa phương (giai đoạn IV)	TP Lai Châu	15.000	15.000		
<b>B</b>	<b>Nguồn thu xổ số kiến thiết</b>		<b>109.565</b>	<b>109.565</b>	<b>84.365</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án dự kiến KCM năm 2017</b>		<b>38.000</b>	<b>38.000</b>	<b>19.955</b>	
1	Trạm y tế thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	5.500	5.500		
2	Tu sửa, nâng cấp các trạm y tế xã huyện Mường Tè	Mường Tè	3.500	3.500		
3	Trường PTDT bán trú tiểu học số 2 xã Phúc Than (điểm trung tâm) huyện Than Uyên	Than Uyên	5.500	5.500		
4	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Giang Ma, huyện Tam Đường	Tam Đường	8.000	8.000		Nguồn CĐNSDP: 3.020 trđ
5	Trường Mầm non Đông Phong Thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	15.500	15.500		Nguồn CĐNSDP: 11.225 trđ
<b>II</b>	<b>Các dự án dự kiến KCM giai đoạn 2018-2020</b>		<b>71.565</b>	<b>71.565</b>	<b>64.410</b>	
1	Trường Mầm non Hoa Sen (phân hiệu 2)	TP Lai Châu	11.666	11.666		
2	Tu sửa, nâng cấp các trạm y tế xã huyện Tam Đường	Tam Đường	6.667	6.667		Đề án 153: NCCCL y tế cơ sở
3	Trường Tiểu học Kim đồng xã Bản Lang huyện Phong Thổ	Phong Thổ	10.000	10.000		
4	Trạm Y tế xã Pa Tần huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	7.833	7.833		Đề án 153: NCCCL y tế cơ sở
5	Tu sửa các trường mầm non huyện Mường Tè	Mường Tè	9.833	9.833		
6	Tu sửa, nâng cấp các trạm y tế xã huyện Than Uyên	Than Uyên	7.233	7.233		Đề án 153: NCCCL y tế cơ sở
7	Trạm y tế thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	6.667	6.667		Đề án 153: NCCCL y tế cơ sở
8	Trường mầm non thị trấn Nậm Nhùn (Điểm trường trung tâm)	Nậm Nhùn	11.666	11.666		